

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC
LẮP MÁY HẢI PHÒNG
BỘ CỜ TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẤP MÁY HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 34 đường Thiên Lô, Quận Lê Chân, Tp Hải Phòng

Tel: (031) 3856 209

Fax: (031) 3 785 759

Mục lục	Trang
Báo cáo kết quả công tác soát xét	1
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 18

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG**

Chúng tôi, Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC), đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lập tại ngày 30/6/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng (sau đây được viết tắt là "Công ty"), được trình bày từ trang 02 đến trang 18 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thuộc trách nhiệm Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ bảo đảm thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ
TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (AISC)**

Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2011

Kiểm toán viên

Đào Tiến Đạt
Chứng chỉ KTV số: Đ0078/KTV

Vũ Khắc Chuyển
Chứng chỉ KTV số: 0160/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.126.240.296	43.040.457.091
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.748.345.839	4.241.217.333
1. Tiền	111	V.01	1.748.345.839	4.241.217.333
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.189.250.000	255.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.189.250.000	255.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.021.277.165	24.517.741.815
1. Phải thu khách hàng	131		19.960.855.212	24.314.757.706
2. Trả trước cho người bán	132		986.000.000	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.245.196.743	337.658.535
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(170.774.790)	(134.674.426)
IV. Hàng tồn kho	140		12.126.605.269	9.714.387.028
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12.126.605.269	9.714.387.028
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.040.762.023	4.312.110.915
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		227.754.525	98.360.951
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	52.118.861
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.813.007.498	4.161.631.103
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.016.466.383	31.112.167.564
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		28.322.686.170	29.521.185.089
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	25.742.683.858	27.370.120.777
- Nguyên giá	222		46.290.404.758	46.108.422.486
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.547.720.900)	(18.738.301.709)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.580.002.312	2.151.064.312
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.693.780.213	1.590.982.475
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.693.780.213	1.590.982.475
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		71.142.706.679	74.152.624.655

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		46.386.784.561	53.870.084.418
I. Nợ ngắn hạn	310		34.404.829.079	41.921.673.496
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4.198.000.000	15.454.208.180
2. Phải trả người bán	312		4.630.866.453	5.572.912.298
3. Người mua trả tiền trước	313		6.284.756.988	3.372.604.790
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.107.447.835	1.488.713.586
5. Phải trả công nhân viên	315		51.934.867	274.344.612
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11.695.749.341	13.660.610.733
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	6.379.234.757	2.136.129.134
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		56.838.838	(37.849.837)
II. Nợ dài hạn	330		11.981.955.482	11.948.410.922
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	11.778.098.887	11.778.098.887
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		203.856.595	170.312.035
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.755.922.118	20.282.540.237
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	24.755.922.118	20.282.540.237
1. Vốn đầu tư của chủ đầu tư	411		21.996.970.000	16.050.950.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.956.617.614	1.956.617.614
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		480.466.566	385.777.891
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		321.867.938	1.889.194.732
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		71.142.706.679	74.152.624.655

Hải phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Ngọc Mai

Lê Hữu Cảnh

Đỗ Huy Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
6 tháng đầu năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2011 Đồng	Quý II năm 2010 Đồng	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 Đồng	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 Đồng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	16.594.289.855	16.550.140.395	28.564.530.595	26.794.647.817
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	16.594.289.855	16.550.140.395	28.564.530.595	26.794.647.817
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	15.209.394.374	14.007.414.014	25.420.828.884	22.509.954.886
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.384.895.481	2.542.726.381	3.143.701.711	4.284.692.931
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	28.567.914	12.302.806	43.310.521	39.341.866
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	434.905.033	304.109.197	798.546.255	490.234.573
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		326.386.433	198.040.020	582.701.655	285.771.220
8. Chi phí bán hàng	24		27.699.035	336.285.706	293.971.043	480.921.494
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.102.131.707	885.541.556	1.998.893.414	1.649.937.822
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(151.272.380)	1.029.092.728	95.601.520	1.702.940.908
11. Thu nhập khác	31		57.027.211	0	71.333.575	0
12. Chi phí khác	32		215.298.106	0	378.720.660	0
13. Lợi nhuận khác	40		(158.270.895)	0	(307.387.085)	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(309.543.275)	1.029.092.728	(211.785.565)	1.702.940.908
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	81.128.260	257.273.181	182.721.519	425.735.227
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.36	(390.671.535)	771.819.547	(394.507.083)	1.277.205.681
17.1 Lợi ích của đối tượng khác	61		(634.056.315)	7.350.867	(942.671.640)	24.985.369
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		0	0	0	0
17.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	63		243.384.780	764.468.680	548.164.556	1.252.220.312
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.35	151,63	476,28	316,87	780,15

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Ngọc Mai

Lê Hữu Cảnh

Đỗ Huy Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 Đồng	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 Đồng
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	39.133.655.618	27.869.122.915
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(29.858.569.527)	(23.083.531.849)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.557.977.145)	(1.928.151.524)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(789.346.910)	(487.023.970)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(263.795.407)	0
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.937.956.547	4.148.590.210
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.098.924.211)	(8.869.625.132)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	1.502.998.965	(2.350.619.350)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(327.537.500)	(1.829.917.586)
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(989.250.000)	0
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	555.000.000	0
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.310.521	36.537.427
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(718.476.979)	(1.793.380.159)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.946.020.000	0
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.821.000.000	8.900.786.000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11.987.208.180)	(2.952.788.000)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.057.205.300)	(1.926.114.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.277.393.480)	4.021.884.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.492.871.494)	(122.115.509)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.241.217.333	2.578.370.598
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.748.345.839	2.456.255.089

Hải phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Ngọc Mai

Lê Hữu Cảnh

Đỗ Huy Đạt

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu vốn theo Quyết định số 1390/QĐ-UB ngày 01/7/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chuyển Công ty Điện nước Lắp máy thành Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001815 ngày 21/10/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 18/5/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: HAI PHONG ELECTRICITY WATER MACHINE ASEMBLY JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HEWMAC

Trong đó vốn thực góp của cổ đông tại ngày 30/6/2011 là **21.996.970.000 đồng**. Chi tiết như sau:

STT	Tên cổ đông	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
1	Cổ đông là Nhà nước	12.622.500.000	57,38%
2	Cổ đông khác	9.374.470.000	42,62%
	Cộng	21.996.970.000	100,00%

Trụ sở chính: Số 34 Đường Thiên Lô - Phường Nghĩa Xá - Quận Lê Chân - Thành phố Hải Phòng.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Cấp điện Hải Phòng (Công ty con).

1- Tổng số các công ty con

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không có.

2- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

- Công ty TNHH Cấp điện Hải Phòng, vốn điều lệ 3.500.000.000 đồng (tỷ lệ nắm giữ vốn của Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng tại 30/6/2011 là 100%),

Địa chỉ: Số 34 Đường Thiên Lô - Phường Nghĩa Xá - Quận Lê Chân - Thành phố Hải Phòng.

3- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Không có.**4- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Không có****5- Danh sách các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu do Công ty chưa được cung cấp Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011: Không có.****6- Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu trong 6 tháng đầu năm 2011**

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh điện nông thôn và xây lắp các công trình công nghiệp.

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7- Ngành nghề kinh doanh theo giấy đăng ký kinh doanh

- Sản xuất dây cáp điện các loại; kinh doanh điện nông thôn;
- Lắp điện, nước, lắp máy các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, công cộng, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị, bất động sản;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà đô thị;
- Kinh doanh vật tư, hàng hoá, máy móc thiết bị phục vụ ngành công nghiệp, năng lượng, xây dựng và giao thông;
- Sản xuất kết cấu thép, các khung nhà tiền chế, kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, kết cấu bê tông đúc sẵn;
- Dịch vụ vận tải hàng hoá, hành khách đường thủy, bộ; dịch vụ du lịch;
- Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí.

II- KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2011 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng đảm bảo đã được kiểm kê, đối chiếu đầy đủ.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Đồng Việt Nam: các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả về bảo hành các công trình xây dựng: Dự phòng phải trả về bảo hành các công trình xây dựng tuân thủ đồng thời ba (03) điều kiện ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán Số 18- “*Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*”. Dự phòng được lập vào cuối kỳ kế toán năm, trường hợp số dự phòng đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi tăng thu nhập khác.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: lợi thế kinh doanh; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính cần phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: lợi nhuận được phân phối căn cứ vào điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận của Công ty sau khi thông qua Đại hội đồng cổ đông.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Hàng tháng, doanh thu cung cấp điện được ghi nhận theo kỳ từ ngày 15 tháng này đến ngày 15 tháng sau, riêng khu vực An Đồng huyện An Dương được ghi nhận theo kỳ từ ngày 27 tháng này đến 27 tháng sau.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán, lỗ do mua hàng trả chậm, lỗ đầu tư cổ phiếu, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện, lỗ do lập dự phòng đầu tư chứng khoán và chi phí tài chính khác được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với doanh thu kinh doanh điện nông thôn là 10%.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với doanh thu hoạt động xây lắp là 10%.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Tiền mặt Đồng Việt Nam	262.490.192	79.145.745
Tiền gửi ngân hàng Đồng Việt Nam	1.485.855.647	4.162.071.588
- Ngân hàng DT & PT Việt Nam - CN Hải Phòng	1.423.199.559	3.349.113.616
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Hải Phòng	57.220.531	551.912.788
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hải Phòng	4.664.296	47.324.598
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hải Phòng	771.261	213.142.306
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hải Phòng	0	578.280
Cộng	1.748.345.839	4.241.217.333

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Đầu tư ngắn hạn khác	1.189.250.000	255.000.000
<i>Cho vay các cá nhân (Ứng vốn thi công cho các tổ đội)</i>	<i>1.189.250.000</i>	<i>255.000.000</i>
+ Ngô Văn Thắng	839.250.000	150.000.000
+ Trần Ngọc Hải	300.000.000	0
+ Nguyễn Văn Duyên	30.000.000	50.000.000
+ Đỗ Thủy	20.000.000	20.000.000
+ Tô Hải	0	35.000.000
Cộng	1.189.250.000	255.000.000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	0	6.382.427
Phải thu xí nghiệp	0	121.862.034
Phải thu thuế TNCN	48.274.020	6.378.007
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Sao đỏ Hải Phòng	0	50.820.000
Phải thu khác	1.196.922.723	152.216.067
Cộng	1.245.196.743	337.658.535

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẤP MÁY HẢI PHÒNG**MÃ SỐ B09a-DN/HN**

Địa chỉ: Số 34 đường Thiên Lô, quận Lê Chân, tp Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: (031) 3856.209

Fax: (031) 3785.759

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

04- Hàng tồn kho

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Nguyên liệu, vật liệu	887.792.870	1.059.173.332
Công cụ dụng cụ	53.536.431	34.684.431
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.488.711.930	6.043.710.821
Thành phẩm	1.777.579.065	2.029.574.158
Hàng hoá	663.384.555	251.551.426
Hàng gửi bán	255.600.418	295.692.860
Cộng	12.126.605.269	9.714.387.028

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	2.275.349.229	42.317.626.909	1.177.414.995	338.031.353	46.108.422.486
Tăng do mua sắm	0	0	181.982.272	0	181.982.272
Tại ngày 30/6/2011	2.275.349.229	42.317.626.909	1.359.397.267	338.031.353	46.290.404.758
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	1.843.817.546	15.622.580.604	942.816.636	329.086.923	18.738.301.709
Khấu hao trong kỳ	38.109.570	1.656.910.889	112.065.392	2.333.340	1.809.419.191
Tại ngày 30/6/2011	1.881.927.116	17.279.491.493	1.054.882.028	331.420.263	20.547.720.900
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	431.531.683	26.695.046.305	234.598.359	8.944.430	27.370.120.777
Tại ngày 30/6/2011	393.422.113	25.038.135.416	304.515.239	6.611.090	25.742.683.858

- Nguyên giá TSCĐ tại thời điểm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/6/2011: **10.308.720.161 đồng.**
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại thời điểm 30/6/2011 là: **1.007.185.497 đồng.**

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Bộ phận nắn kéo, máy bọc cáp	1.357.753.382	1.357.753.382
Công trình điện đường 208 An Dương	793.310.930	793.310.930
Công trình 34 Thiên Lô & NM cáp khu CN Tân Liên Vĩnh Bảo	428.938.000	0
Cộng	2.580.002.312	2.151.064.312

14- Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	270.519.608	70.746.872
Chi phí sửa chữa hệ thống lưới điện	1.209.577.208	1.231.491.910
Chi phí chờ phân bổ	213.683.397	288.743.693
Cộng	1.693.780.213	1.590.982.475

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẤP MÁY HẢI PHÒNG**MÃU SỐ B09a-DN/HN**

Địa chỉ: Số 34 đường Thiên Lô, quận Lê Chân, tp Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: (031) 3856.209

Fax: (031) 3785.759

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15- Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Vay ngắn hạn	2.668.000.000	12.395.208.180
+ Vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	586.000.000	3.100.000.000
+ Vay Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Phòng	0	1.593.208.180
+ Vay đối tượng khác (*)	2.082.000.000	7.702.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.530.000.000	3.059.000.000
Vay Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	1.530.000.000	3.059.000.000
Cộng	4.198.000.000	15.454.208.180

(*) Chi tiết vay đối tượng khác

	30/6/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Vay đối tượng khác	2.082.000.000	7.702.000.000
- Bà Phạm Thị Loan	800.000.000	800.000.000
- Bà Lại Thị Vinh	500.000.000	0
- Bà Đỗ Thị Thanh Vân	150.000.000	0
- Bà Trần Thị Ngọc Mai	32.000.000	32.000.000
- Công ty Cổ phần Thép Anh Vũ	600.000.000	2.500.000.000
- Nguyễn Thị Hòa	0	1.000.000.000
- Phạm Thị Thương	0	630.000.000
- Nguyễn Thị Thủy	0	450.000.000
- Nguyễn Minh Lộc	0	500.000.000
- Phạm Thị Kim Nga	0	400.000.000
- Hoàng Trung Thôn	0	400.000.000
- Nguyễn Thị Hạnh	0	370.000.000
- Nguyễn Thế Nhung	0	300.000.000
- Ông Nguyễn Văn Long	0	250.000.000
- Nguyễn Thị Huyền	0	50.000.000
- Lương Đức Viết	0	20.000.000
Cộng	2.082.000.000	7.702.000.000

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Thuế giá trị gia tăng	102.990.683	445.078.429
Thuế thu nhập doanh nghiệp	956.183.152	1.037.257.040
Thuế thu nhập cá nhân	48.274.000	6.378.117
Cộng	1.107.447.835	1.488.713.586

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG**MÃ SỐ B09a-DN/HN**

Địa chỉ: Số 34 đường Thiên Lô, quận Lê Chân, tp Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: (031) 3856.209

Fax: (031) 3785.759

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17- Chi phí phải trả

	30/6/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Trích trước chi phí công trình xây dựng và xây lắp (*)	11.080.077.224	13.008.212.625
Trích trước tiền điện	150.000.000	75.000.000
Trích trước tiền thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát	91.475.000	51.876.300
Trích trước chi phí tiêu thụ sản phẩm	374.197.117	412.372.117
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	0	113.149.691
Cộng	11.695.749.341	13.660.610.733

(*) Trích trước chi phí của một số công trình đã ghi nhận doanh thu chưa tập hợp đủ chi phí đầu vào theo tỷ lệ khoán quy định trong hợp đồng khoán giữa Công ty và các Xí nghiệp xây lắp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

18- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Kinh phí công đoàn	34.644.801	23.045.693
Bảo hiểm xã hội	37.659.734	0
Bảo hiểm y tế	9.122.369	0
Bảo hiểm thất nghiệp	4.024.006	0
Phải trả lãi vay Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Phòng	0	976.017.471
Phải trả khác	6.293.783.847	1.137.065.970
Cộng	6.379.234.757	2.136.129.134

20- Vay và nợ dài hạn

	30/6/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Vay dài hạn	11.778.098.887	11.778.098.887
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Phòng (*)	11.778.098.887	11.778.098.887
Cộng	11.778.098.887	11.778.098.887

(*) Chi tiết vay dài hạn Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Phòng:

TT	Số hợp đồng/khế ước vay	Ngày phát sinh	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay (%/năm)	Tổng số tiền vay	Dư nợ vay đến 30/6/2011	Dư nợ vay dài hạn đến 30/6/2011	Nợ đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2011
					Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
1	00321/2005/0000323	15/03/2005	14/03/2012		5.018.965.000	693.965.000	308.965.000	385.000.000
2	180/2008/HĐ	19/06/2008	18/06/2015		11.325.347.887	7.724.347.887	6.900.347.887	824.000.000
3	0002/HĐ/2010	22/01/2010	21/01/2017	12%/năm	5.210.786.000	4.889.786.000	4.568.786.000	321.000.000
	Tổng cộng				21.555.098.887	13.308.098.887	11.778.098.887	1.530.000.000

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý 1	16.050.950.000	1.956.617.614	385.777.891	1.889.194.732	20.282.540.237
Tăng vốn trong quý	0	0	0	0	0
Lãi (lỗ) trong quý	0	0	0	(3.835.548)	(3.835.548)
Giảm khác	0	0	0	(50.820.000)	0
Số dư cuối quý 1					
Số dư đầu quý 2	16.050.950.000	1.956.617.614	385.777.891	1.834.539.184	20.227.884.689
Tăng vốn trong quý (**)	5.946.020.000	0	0	0	5.946.020.000
Lãi (lỗ) trong quý	0	0	0	602.820.105	602.820.105
Tăng khác	0	0	0	0	0
Phân phối lợi nhuận (*)	0	0	94.688.675	(2.115.491.350)	(2.020.802.675)
Số dư cuối quý 2	21.996.970.000	1.956.617.614	480.466.566	321.867.938	24.755.922.118

(*) Cổ tức lợi nhuận được phân phối thông qua Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 15/4/2011 của Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng, cụ thể:

- Trả cổ tức cho cổ đông (12%): 1.926.114.000 đồng.
- Phân phối vào quỹ dự phòng tài chính (5%): 94.688.675 đồng.
- Phân phối vào quỹ khen thưởng phúc lợi (5%): 94.688.675 đồng.

(**) Tăng vốn trong quý II theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 15/4/2011 của Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2011 Đồng	01/01/2011 Đồng
Vốn góp của Nhà nước (57,38%)	12.622.500.000	8.415.000.000
Vốn góp của các cổ đông (42,62%)	9.374.470.000	7.635.950.000
Cộng	21.996.970.000	16.050.950.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng năm 2011 Đồng	6 tháng năm 2010 Đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	16.050.950.000	16.050.950.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	5.946.020.000	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	21.996.970.000	16.050.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.926.114.000	2.202.657.658
+ Năm trước	1.926.114.000	2.202.657.658
+ Năm nay	0	0

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

d- Cổ phiếu

	30/6/2011	01/01/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.199.967	1.605.095
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.199.697	1.605.095
+ Cổ phiếu phổ thông	2.199.697	1.605.095
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.199.967	1.605.095
+ Cổ phiếu phổ thông	2.199.967	1.605.095
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Quỹ đầu tư phát triển	1.956.617.614	1.956.617.614
Quỹ dự phòng tài chính	480.466.566	385.777.891

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý II	Quý II	6 tháng	6 tháng
	năm 2011	năm 2010	năm 2011	năm 2010
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.594.289.855	16.550.140.395	28.564.530.595	26.794.647.817
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng	395.135.696	2.444.110.643	1.732.796.373	4.093.644.050
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.210.038.704	9.788.667.652	25.842.618.767	17.565.940.758
Doanh thu hợp đồng xây dựng	989.115.455	4.317.362.100	989.115.455	5.135.063.009
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Trao đổi sản phẩm, hàng hoá	395.135.696	2.444.110.643	1.732.796.373	4.093.644.050
Trao đổi dịch vụ	15.210.038.704	9.788.667.652	25.842.618.767	17.565.940.758
Hợp đồng xây dựng	989.115.455	4.317.362.100	989.115.455	5.135.063.009
28- Giá vốn hàng bán				
	Quý II	Quý II	6 tháng	6 tháng
	năm 2011	năm 2010	năm 2011	năm 2010
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Giá vốn của hàng hoá đã bán	297.655.071	1.435.823.056	661.001.276	2.488.394.338
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.957.242.889	8.365.988.071	23.805.331.194	15.020.375.611
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	954.496.414	4.205.602.887	954.496.414	5.001.184.937
Cộng	15.209.394.374	14.007.414.014	25.420.828.884	22.509.954.886

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010	6 tháng năm 2011	6 tháng năm 2010
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.567.914	12.302.806	43.310.521	39.341.866
Cộng	28.567.914	12.302.806	43.310.521	39.341.866

30- Chi phí tài chính

	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010	6 tháng năm 2011	6 tháng năm 2010
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Lãi tiền vay	326.386.433	198.040.020	582.701.655	285.771.220
Chi phí tài chính khác	108.518.600	106.069.177	215.844.600	204.463.353
Cộng	434.905.033	304.109.197	798.546.255	490.234.573

31- Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010	6 tháng năm 2011	6 tháng năm 2010
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(309.543.275)	1.029.092.728	(211.785.565)	1.702.940.908
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	0	0	0	0
Tổng lợi nhuận tính thuế	(309.543.275)	1.029.092.728	(211.785.565)	1.702.940.908
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	81.128.260	257.273.181	182.721.519	425.735.227
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	81.128.260	257.273.181	182.721.519	425.735.227

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010	6 tháng năm 2011	6 tháng năm 2010
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.322.198	2.056.438.755	330.716.254	3.173.434.169
Chi phí nhân công	911.132.023	1.105.121.247	1.903.781.038	2.113.448.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	887.050.880	760.884.899	1.803.732.245	1.486.417.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.343.205.983	7.267.667.764	20.765.996.566	13.043.729.003
Chi phí khác bằng tiền	2.384.647.297	865.263.824	3.585.170.888	1.532.398.459
Cộng	16.536.358.381	12.055.376.489	28.389.396.991	21.349.427.786

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2011 Đồng	Quý II năm 2010 Đồng	6 tháng năm 2011 Đồng	6 tháng năm 2010 Đồng
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	243.384.780	764.468.680	548.164.556	1.252.220.312
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	243.384.780	764.468.680	548.164.556	1.252.220.312
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.605.095	1.605.096	1.729.929	1.605.095
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	151,63	476,28	316,87	780,15

36- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý II năm 2011 Đồng	Quý II năm 2010 Đồng	6 tháng năm 2011 Đồng	6 tháng năm 2010 Đồng
Lợi ích của đối tượng khác (*)	(634.056.315)	7.350.867	(942.671.640)	24.985.369
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	0	0	0	0
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	243.384.780	764.468.680	548.164.556	1.252.220.312
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(390.671.535)	771.819.547	(394.507.083)	1.277.205.681

(*) Là khoản thu nhập thuộc về cá nhân ông Nguyễn Hữu Điều (Giám đốc Công ty TNHH Cấp điện Hải Phòng) theo Hợp đồng giao nhận vốn sản xuất kinh doanh số 114/06/HĐGK và Phụ lục hợp đồng giao nhận vốn sản xuất kinh doanh ngày 01/6/2006 giữa Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng và Ông Nguyễn Hữu Điều (Đại diện cho Công ty TNHH Cấp điện Hải Phòng). Một số điều khoản cụ thể của Hợp đồng như sau:

- Thời hạn hợp đồng giao nhận khoán: Bắt đầu từ ngày 01/6/2006 đến 31/5/2011.
- Số vốn giao nhận khoán: 3.500.000.000 đồng.
- Lãi suất sử dụng vốn Công ty TNHH Cấp điện Hải Phòng phải trả cho Công ty Điện nước lắp Hải Phòng: 9%/năm/Số vốn nhận khoán.
- Quyền và nghĩa vụ của bên nhận khoán (Ông Nguyễn Hữu Điều): Có trách nhiệm bảo toàn và nộp tiền sử dụng vốn cho Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng theo quy định trong hợp đồng; Có quyền quyết định tất cả các hoạt động liên quan tới quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Cấp điện Hải Phòng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động đó.

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện đặc biệt nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011.

4- Báo cáo bộ phận

a- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011			Tổng cộng
	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động kinh doanh xây lắp	Hoạt động sản xuất và bán thiết bị điện	
Doanh thu thuần	25.842.618.767	989.115.455	1.732.796.373	28.564.530.595
Giá vốn	23.805.331.194	954.496.414	661.001.276	25.420.828.884
Lợi nhuận gộp	2.037.287.573	34.619.041	1.071.795.097	3.143.701.711

b- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011		Tổng cộng
	Hải phòng	Toàn lãnh thổ Việt Nam	
Doanh thu thuần	25.842.618.767	2.721.911.828	28.564.530.595
Giá vốn	23.805.331.194	1.615.497.690	25.420.828.884
Lợi nhuận gộp	2.037.287.573	1.106.414.138	3.143.701.711

5- Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2011 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

Số liệu so sánh Quý 2 năm 2010 và 6 tháng đầu năm 2010 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010 của Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng đã được Soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

6- Thông tin về hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Ngọc Mai

Lê Hữu Cảnh

Đỗ Huy Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẤP MÁY HẢI PHÒNG

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Địa chỉ: Số 34 đường Thiên Lô, quận Lê Chân, tp Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tel: (031) 3856.209

Fax: (031) 3785.759

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)